

KET PRACTICE 8

Viết từ vựng

1. Nhân viên=_____
2. Đồng nghiệp=_____
3. Giám đốc=_____
4. Khách hàng=_____
5. Kinh nghiệm làm việc
=_____
6. Lương=_____
7. Công ty=_____
8. Kế toán=_____
9. Kiến trúc sư=_____
10. Hoạ sĩ=_____
11. Diễn viên=_____
12. Trợ lí=_____
13. Nhân viên bán hàng=_____
14. Kỹ sư=_____
15. Nhà báo=_____
16. Nhiếp ảnh gia=_____
17. thợ sửa máy=_____
18. Nhân viên văn phòng=_____

19. Cảnh sát= _____
20. Lính cứu hoả= _____
21. Thợ điện= _____
22. Kỹ thuật viên máy tính
= _____
23. Lễ tân= _____
24. Phi công= _____
25. Bác sĩ thú y= _____
26. Hướng dẫn viên du lịch
= _____
27. Tiếp viên hàng không
= _____
28. Người đưa thư= _____
29. Bồi bàn= _____
30. Thư kí= _____
31. Nha sĩ= _____
32. Nhà văn, tác giả= _____
33. Thợ cắt tóc= _____
34. Nhà thiết kế= _____
35. Nhạc sĩ= _____
36. Áo thuật gia= _____

37. Chú hề= _____
38. Đầu bếp= _____
39. Tài xế= _____
40. Doanh nhân= _____
41. Nhà khoa học= _____
42. Người dọn dẹp= _____
43. Bằng cấp, trình độ, chuyên môn= _____
44. Sự đào tạo= _____
45. Đơn xin việc= _____
46. Chữ kí= _____
47. Sơ yếu lí lịch= _____
48. Phỏng vấn= _____
49. Người phỏng vấn= _____
50. Người được phỏng vấn
= _____
51. Kỹ năng giao tiếp= _____
52. Kỹ năng đồng đội= _____
53. Kỹ năng giải quyết vấn đề
= _____

54. **Kĩ năng quản lí thời gian**

= _____

55. **Kĩ năng lãnh đạo**= _____

56. **Kĩ năng máy tính**= _____

57. **Hợp đồng**= _____

58. **Tìm kiếm 1 công việc**

= _____

59. **Nộp đơn xin việc**= _____

60. **Điền vào đơn xin việc**

= _____

61. **Tham dự buổi phỏng vấn**

= _____

62. **Chuẩn bị cho buổi phỏng vấn**

= _____

63. **Nhận lời mời công việc**

= _____

64. **Chấp nhận lời mời công việc**

= _____

65. **Từ chối lời mời công việc**

= _____

66. **Thuê, tuyển**= _____

67. Sa thải= _____
68. Xin nghỉ làm luôn= _____
69. Xin nghỉ làm 1 ngày
= _____
70. Về hưu= _____
71. Làm việc toàn thời gian
= _____
72. Làm việc bán thời gian
= _____
73. Làm thêm giờ, tăng ca
= _____
74. Làm việc chịu nhiều áp lực
= _____
75. Được thăng chức= _____
76. Đưa lời khuyên= _____
77. Giải quyết vấn đề
= _____
78. Viết báo cáo= _____
79. Kiểm tra tài liệu= _____
80. Tham dự cuộc họp= _____
81. Tổ chức sự kiện = _____

82.Đương đầu với khách hàng

= _____

83.Phát triển kĩ năng

= _____

84.Thu thập được kinh nghiệm

= _____

85.Có giờ làm việc linh hoạt

= _____

86.Đưa ra quyết định quan trọng

= _____

87.Chạy deadline=_____

88.Kiểm được lương tốt

= _____

89.Đảm nhận thêm nhiều trách nhiệm

= _____

90.Có cơ hội cho sự phát triển nghề
nghiệp

91.= _____

92.Tham gia khoá học đào tạo

= _____

93.Được trả lương cao=_____

94.Được trả lương thấp=_____

95.Căng thẳng=_____

96.Đáng giá, mang lại sự hài lòng
=_____

97.Đầy thử thách=_____

98.Rủi ro=_____

99.Đòi hỏi nhiều=_____

100. Đòi hỏi về thể chất
=_____

101. Đòi hỏi về trí óc
=_____

102. Có tính cạnh tranh
=_____

103. Cực kì mệt=_____

-----THE END-----